

Số: 56 /QĐ - GD

Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Dịch vụ vận tải và Thương mại thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) soát xét bán niên năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI**

- Mã chứng khoán: TJC
- Địa chỉ: Số 5 lô 2B Khu đô thị mới Ngã 5 Sân bay Cát Bi, phường Ngô Quyền, TP Hải Phòng.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0225.3823351 Fax: 0225.3822155.
- Email: hanhbuihong1978@gmail.com Website: www.transco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC soát xét bán niên năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm):

☐ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/08/2025 tại đường dẫn: www.transco.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong 6 tháng đầu năm 2025: không có giao dịch.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.



Tài liệu đính kèm:

- BCTC.....
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Trần Trọng Tâm

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|-------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 3 |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN) | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN) | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN) | 8 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN) | 9 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

| | | |
|--------------------------------------|--|---|
| Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Số 0200387594 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 31 tháng 3 năm 2000 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 11 được cấp ngày 5 tháng 8 năm 2025. | |
| Hội đồng Quản trị | Ông Lê Phúc Tùng Bà Phạm Thị Anh Thư Ông Tạ Mạnh Cường Ông Nguyễn Văn Tuấn Ông Trần Trọng Tâm Ông Lê Tất Hưng | Chủ tịch Công ty Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên (từ ngày 22 tháng 4 năm 2025) Thành viên (đến ngày 22 tháng 4 năm 2025) |
| Ban Kiểm soát | Bà Vũ Thị Hậu Ông Mai Trọng Tài Bà Dương Thanh Hà | Trưởng ban Thành viên Thành viên |
| Ban Giám đốc | Ông Trần Trọng Tâm Ông Lê Tất Hưng | Giám đốc (từ ngày 1 tháng 8 năm 2025) Phó Giám đốc (đến ngày 1 tháng 8 năm 2025) Giám đốc (đến ngày 1 tháng 8 năm 2025) |
| Người đại diện pháp luật | Ông Trần Trọng Tâm Ông Lê Tất Hưng | Giám đốc (từ ngày 1 tháng 8 năm 2025) Giám đốc (đến ngày 1 tháng 8 năm 2025) |
| Trụ sở chính | Số 5 Lô 2B Khu đô thị mới Ngã 5 Sân bay Cát Bi, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam. | |
| Công ty kiểm toán | Công ty TNHH PwC (Việt Nam) | |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 29. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Trọng Tâm
Giám đốc

Thành phố Hải Phòng, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2025, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 14 tháng 8 năm 2025. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 29.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 lần lượt được soát xét và kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo soát xét của họ đề ngày 14 tháng 8 năm 2024 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần và báo cáo kiểm toán của họ đề ngày 17 tháng 3 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM17347
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 30.6.2025 VND | 31.12.2024 VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 139.247.495.960 | 136.896.926.111 |
| 110 | Tiền | 3 | 2.331.212.712 | 2.663.741.619 |
| 111 | Tiền | | 2.331.212.712 | 2.663.741.619 |
| 120 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 123.800.000.000 | 121.200.000.000 |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4 | 123.800.000.000 | 121.200.000.000 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 2.414.552.998 | 2.156.399.983 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 1.543.498.542 | 1.490.088.969 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 161.547.496 | 143.275.317 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 2.153.224.110 | 1.966.752.847 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 7 | (1.443.717.150) | (1.443.717.150) |
| 140 | Hàng tồn kho | | 83.458.284 | 83.458.284 |
| 141 | Hàng tồn kho | | 83.458.284 | 83.458.284 |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 10.618.271.966 | 10.793.326.225 |
| 152 | Thuế GTGT được khấu trừ | 12(a) | 10.618.271.966 | 10.739.291.073 |
| 153 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 12(a) | - | 54.035.152 |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 40.783.728.866 | 41.371.086.182 |
| 220 | Tài sản cố định | | 11.134.251.631 | 11.174.239.435 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 8(a) | 3.878.955.631 | 3.918.943.435 |
| 222 | Nguyên giá | | 5.425.233.348 | 5.425.233.348 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (1.546.277.717) | (1.506.289.913) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 8(b) | 7.255.296.000 | 7.255.296.000 |
| 228 | Nguyên giá | | 7.310.296.000 | 7.310.296.000 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (55.000.000) | (55.000.000) |
| 230 | Bất động sản đầu tư | 9 | 29.362.942.822 | 29.803.722.274 |
| 231 | Nguyên giá | | 30.684.415.596 | 30.684.415.596 |
| 232 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (1.321.472.774) | (880.693.322) |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 286.534.413 | 393.124.473 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 286.534.413 | 393.124.473 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 180.031.224.826 | 178.268.012.293 |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|-------|--|-------------|------------------|-------------------|
| | | | 30.6.2025 VND | 31.12.2024 VND |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 2.376.519.718 | 2.501.059.408 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 1.595.625.718 | 1.720.165.408 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 11 | 342.212.903 | 520.527.570 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 12(b) | 487.845.783 | 188.732.211 |
| 314 | Phải trả người lao động | 13 | 169.044.246 | 190.768.120 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | | 55.762.548 | 117.460.400 |
| 318 | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 37.636.359 | 188.181.815 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | | 96.042.867 | 98.164.280 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 14 | 407.081.012 | 416.331.012 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 780.894.000 | 780.894.000 |
| 337 | Phải trả dài hạn khác | 15 | 780.894.000 | 780.894.000 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 177.654.705.108 | 175.766.952.885 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 177.654.705.108 | 175.766.952.885 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 16, 17 | 86.000.000.000 | 86.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 86.000.000.000 | 86.000.000.000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | 17 | 5.007.985.000 | 5.007.985.000 |
| 418 | Quỹ đầu tư phát triển | 17 | 11.496.562.246 | 11.496.562.246 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 17 | 75.150.157.862 | 73.262.405.639 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước | | 73.262.405.639 | 71.107.697.682 |
| 421b | - LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay | | 1.887.752.223 | 2.154.707.957 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 180.031.224.826 | 178.268.012.293 |

Trần Thị Thanh Nhạn
Người lập/Kế toán trưởng



Trần Trọng Tâm
Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | Chi tiêu | Thuyết minh | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|-------|---|-------------|--------------------------|------------------|
| | | | 30.6.2025 VND | 30.6.2024 VND |
| 01 | Doanh thu cung cấp dịch vụ | | 1.932.932.330 | 1.548.993.547 |
| 10 | Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ | 20 | 1.932.932.330 | 1.548.993.547 |
| 11 | Giá vốn cung cấp dịch vụ | 21 | (952.640.681) | (1.676.336.983) |
| 20 | Lợi nhuận/(lỗ) gộp về cung cấp dịch vụ | | 980.291.649 | (127.343.436) |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 3.615.103.475 | 4.023.985.039 |
| 25 | Chi phí bán hàng | | (33.925.070) | - |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23 | (2.194.892.869) | (2.676.260.829) |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 2.366.577.185 | 1.220.380.774 |
| 31 | Thu nhập khác | | 17.422 | 630.000 |
| 32 | Chi phí khác | 24 | (2.404.328) | (310.327.376) |
| 40 | Lỗ khác | | (2.386.906) | (309.697.376) |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 2.364.190.279 | 910.683.398 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") - hiện hành | 25 | (476.438.056) | (174.455.485) |
| 52 | Chi phí thuế TNDN - hoãn lại | 25 | - | - |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 1.887.752.223 | 736.227.913 |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 18(a) | 220 | 86 |
| 71 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 18(b) | 220 | 86 |

Trần Thị Thanh Nhạn
Người lập/Kế toán trưởng



Trần Trọng Tâm
Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Chi tiêu | Thuyết minh | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|-------|--|-------------|--------------------------|----------------------|
| | | | 30.6.2025 VND | 30.6.2024 VND |
| | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | | 2.364.190.279 | 910.683.398 |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư | 26 | 480.767.256 | 556.949.677 |
| 04 | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (66.082.327) | (119.036.251) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (3.548.590.120) | (2.828.692.406) |
| 08 | Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | | (769.714.912) | (1.480.095.582) |
| 09 | Giảm các khoản phải thu | | 137.530.080 | 4.196.202.092 |
| 10 | Giảm hàng tồn kho | | - | 53.557.820 |
| 11 | Giảm các khoản phải trả | | (399.395.535) | (3.911.059.797) |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | | 106.590.060 | 660.678.586 |
| 15 | Thuế TNDN đã nộp | 12 | (192.332.211) | (9.534.359.843) |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | | (9.250.000) | (10.500.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (1.126.572.518) | (10.025.576.724) |
| | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | - | (5.540.839.300) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | - | 59.678.682.826 |
| 23 | Tiền chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | | (123.800.000.000) | (116.700.000.000) |
| 24 | Tiền thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | | 121.200.000.000 | 65.100.000.000 |
| 27 | Thu lãi tiền gửi | | 3.355.648.204 | 1.861.251.035 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 755.648.204 | 4.399.094.561 |
| | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 36 | Chi trả cổ tức | | - | (7.740.000.000) |
| 40 | Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính | | - | (7.740.000.000) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (370.924.314) | (13.366.482.163) |
| 60 | Tiền đầu kỳ | 3 | 2.663.741.619 | 17.141.970.723 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 38.395.407 | 63.075.296 |
| 70 | Tiền cuối kỳ | 3 | <u>2.331.212.712</u> | <u>3.838.563.856</u> |

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 19.

Trần Thị Thanh Nhạn
Người lập/Kế toán trưởng

Trần Trọng Tâm
Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200387594 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 31 tháng 3 năm 2000 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 11 ngày 5 tháng 8 năm 2025.

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm sở hữu của các cổ đông của Công ty được trình bày ở Thuyết minh 16.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là TJC.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách trong và ngoài nước; dịch vụ đại lý tàu biển, môi giới và cung ứng tàu biển; cho thuê bất động sản.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Hoạt động kinh doanh của Công ty không bị ảnh hưởng bởi tính mùa vụ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 12 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 11 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

2.8 TSCĐ

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

| | |
|------------------------|-----------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 50 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 8 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 năm |
| Phần mềm | 3 năm |

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Bất động sản đầu tư**

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa

50 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ kế toán.

2.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

2.14 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê văn phòng. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Công ty trích lập các quỹ sau:

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

2.17 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Doanh thu từ cho thuê tài sản

Doanh thu từ cho thuê tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.20 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN và thuế TNDN được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.21 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

2.23 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

| | 30.6.2025 VND | 31.12.2024 VND |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 113.147.290 | 77.680.953 |
| Tiền gửi ngân hàng | 2.218.065.422 | 2.586.060.666 |
| | <u>2.331.212.712</u> | <u>2.663.741.619</u> |

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | Tại ngày 30.6.2025 | | Tại ngày 31.12.2024 | |
|-----------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn | <u>123.800.000.000</u> | <u>123.800.000.000</u> | <u>121.200.000.000</u> | <u>121.200.000.000</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 5,8 – 6,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: hưởng lãi suất từ 5,4 – 5,8%/năm)

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

| | 30.6.2025 VND | 31.12.2024 VND |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Bên thứ ba | 1.540.531.767 | 1.484.295.141 |
| <i>Woongji Shipping Co., Ltd</i> | 1.386.376.270 | 1.352.171.150 |
| <i>Khác</i> | 154.155.497 | 132.123.991 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 28(b)) | 2.966.775 | 5.793.828 |
| | <u>1.543.498.542</u> | <u>1.490.088.969</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 1.443.717.150 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Tại ngày 30.6.2025 | | Tại ngày 31.12.2024 | |
|--------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Lãi tiền gửi | 2.153.224.110 | - | 1.960.282.194 | - |
| Tạm ứng | - | - | 6.470.653 | - |
| | <u>2.153.224.110</u> | <u>-</u> | <u>1.966.752.847</u> | <u>-</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 NỢ KHÓ ĐÒI

| | Tại ngày 30.6.2025 | | | Tại ngày 31.12.2024 | | |
|--|--------------------|-------------------------------------|-----------------|---------------------|-------------------------------------|-----------------|
| | Giá trị gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | Giá trị gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | 1.443.717.150 | - | 1.443.717.150 | 1.443.717.150 | - | 1.443.717.150 |
| <i>Woongji Shipping Co., Ltd</i> | 1.352.171.150 | - | 1.352.171.150 | 1.352.171.150 | - | 1.352.171.150 |
| <i>Bùi Văn Hạng</i> | 91.546.000 | - | 91.546.000 | 91.546.000 | - | 91.546.000 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản nợ khó đòi này có thời gian quá hạn là trên 3 năm.

8 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tổng cộng VND |
|--|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 | 3.998.780.281 | 1.391.043.636 | 35.409.431 | 5.425.233.348 |
| Khấu hao lũy kế | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 | 79.836.846 | 1.391.043.636 | 35.409.431 | 1.506.289.913 |
| Khấu hao trong kỳ | 39.987.804 | - | - | 39.987.804 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 | 119.824.650 | 1.391.043.636 | 35.409.431 | 1.546.277.717 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 | 3.918.943.435 | - | - | 3.918.943.435 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 | 3.878.955.631 | - | - | 3.878.955.631 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.426.453.067 Đồng.

(b) TSCĐ vô hình

| | Quyền sử dụng đất (*) VND | Phần mềm kế toán VND | Tổng cộng VND |
|--|---------------------------------|----------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 | 7.255.296.000 | 55.000.000 | 7.310.296.000 |
| Khấu hao lũy kế | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 và 30 tháng 6 năm 2025 | - | 55.000.000 | 55.000.000 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 | 7.255.296.000 | - | 7.255.296.000 |

(*) Quyền sử dụng đất không thời hạn tại thửa đất tại Số 5 Lô 2B, Khu đô thị mới ngã 5 Sân bay Cát Bi, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 55.000.000 Đồng.

9 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tòa nhà văn phòng
cho thuê
VND**Nguyên giá**

| | |
|---|----------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 | 30.684.415.596 |
|---|----------------|

Khấu hao lũy kế

| | |
|-----------------------------|-------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 | 880.693.322 |
| Khấu hao trong kỳ | 440.779.452 |

| | |
|------------------------------|---------------|
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 | 1.321.472.774 |
|------------------------------|---------------|

Giá trị còn lại

| | |
|-----------------------------|----------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 | 29.803.722.274 |
|-----------------------------|----------------|

| | |
|------------------------------|----------------|
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 | 29.362.942.822 |
|------------------------------|----------------|

Đây là tòa nhà văn phòng tại thửa đất số 5 lô 2B Khu đô thị mới ngã 5 Sân bay Cát Bi, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán dựa trên giá trị thị trường của bất động sản đầu tư.

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 30.6.2025 VND | 31.12.2024 VND |
|--------------------|------------------|-------------------|
| Nội thất văn phòng | 286.534.413 | 393.124.473 |

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ kế toán/ năm tài chính như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND |
|----------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 393.124.473 | 778.311.200 |
| Tăng trong kỳ/năm | - | 66.361.240 |
| Phân bổ trong kỳ/năm | (106.590.060) | (451.547.967) |
| Số dư cuối kỳ/năm | 286.534.413 | 393.124.473 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Mẫu số B09a - DN

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Tại ngày 30.6.2025 | | Tại ngày 31.12.2024 | |
|--|--------------------|---------------------------|---------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Bên thứ ba | | | | |
| Atiko Trans, Inc | 213.746.938 | 213.746.938 | 207.659.620 | 207.659.620 |
| Cebu Asiana Logistics, Inc | 85.189.645 | 85.189.645 | 82.763.522 | 82.763.522 |
| Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Phòng cháy Chữa cháy Hải An | - | - | 101.640.936 | 101.640.936 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Công trình Xây dựng Hải Phòng | - | - | 75.617.711 | 75.617.711 |
| Khác | 43.276.320 | 43.276.320 | 52.845.781 | 52.845.781 |
| | 342.212.903 | 342.212.903 | 520.527.570 | 520.527.570 |

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình biến động trong kỳ của thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước trong kỳ như sau:

| | Tại ngày 1.1.2025 VND | Số (phải thu)/phải nộp trong kỳ VND | Số đã thực nộp trong kỳ VND | Phân loại lại VND | Tại ngày 30.6.2025 VND |
|-----------------------|-----------------------|-------------------------------------|-----------------------------|-------------------|------------------------|
| (a) Phải thu | | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | (10.739.291.073) | (51.311.988) | - | 172.331.095 | (10.618.271.966) |
| Thuế thu nhập cá nhân | (54.035.152) | - | - | 54.035.152 | - |
| | (10.793.326.225) | (51.311.988) | - | 226.366.247 | (10.618.271.966) |
| (b) Phải nộp | | | | | |
| Thuế TNDN | 188.732.211 | 476.438.056 | (192.332.211) | - | 472.838.056 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 75.370.489 | (6.327.610) | (54.035.152) | 15.007.727 |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 172.331.095 | - | (172.331.095) | - |
| | 188.732.211 | 724.139.640 | (198.659.821) | (226.366.247) | 487.845.783 |

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Phải trả người lao động là khoản lương và thưởng phải trả cho người lao động.

14 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND |
|--------------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 416.331.012 | 490.751.012 |
| Sử dụng quỹ trong kỳ/năm | (9.250.000) | (74.420.000) |
| Số dư cuối kỳ/năm | 407.081.012 | 416.331.012 |

15 PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

| | 30.6.2025 VND | 31.12.2024 VND |
|-----------------------------------|------------------|-------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược | | |
| Bên thứ ba | 596.574.000 | 596.574.000 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 28(b)) | 184.320.000 | 184.320.000 |
| | 780.894.000 | 780.894.000 |

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

| | 30.6.2025 Cổ phiếu phổ thông | 31.12.2024 Cổ phiếu phổ thông |
|--|------------------------------------|-------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành | 8.600.000 | 8.600.000 |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Tại ngày 30.6.2025 | | Tại ngày 31.12.2024 | |
|--------------------------------|-----------------------|---------|-----------------------|---------|
| | Cổ phiếu phổ thông | % | Cổ phiếu phổ thông | % |
| Công ty Cổ phần Transimex | 4.956.660 | 57,64% | 4.941.360 | 57,46% |
| Tổng công ty Hàng hải Việt Nam | 2.880.000 | 33,49% | 2.880.000 | 33,49% |
| Lê Tất Hưng | 176.000 | 2,05% | 176.000 | 2,05% |
| Các cổ đông khác | 587.340 | 6,82% | 602.640 | 7,00% |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 8.600.000 | 100,00% | 8.600.000 | 100,00% |

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Cổ phiếu phổ thông | |
|--|--------------------|----------------|
| | Số cổ phiếu | VND |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024, ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2025 | 8.600.000 | 86.000.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Mẫu số B09a - DN

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | LNST chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 86.000.000.000 | 5.007.985.000 | 11.496.562.246 | 78.847.697.682 | 181.352.244.928 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 2.154.707.957 | 2.154.707.957 |
| Chia cổ tức (*) | - | - | - | (7.740.000.000) | (7.740.000.000) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 86.000.000.000 | 5.007.985.000 | 11.496.562.246 | 73.262.405.639 | 175.766.952.885 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 1.887.752.223 | 1.887.752.223 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 | 86.000.000.000 | 5.007.985.000 | 11.496.562.246 | 75.150.157.862 | 177.654.705.108 |

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 2 tháng 4 năm 2024, Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ là 9% trên mệnh giá (cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu được nhận 900 Đồng), với tổng số tiền là 7.740.000.000 Đồng. Công ty đã tiến hành thanh toán chi trả cổ tức vào tháng 5 năm 2024.



18 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ kế toán trừ đi cổ phiếu quỹ.

Đối với báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty không điều chỉnh giảm khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu vì khoản quỹ này được trích lập từ lợi nhuận của cả năm tài chính. Mặt khác, khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi này sẽ được điều chỉnh giảm khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trong báo cáo tài chính năm.

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|--------------------------|-------------|
| | 30.6.2025 | 30.6.2024 |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | 1.887.752.223 | 736.227.913 |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 8.600.000 | 8.600.000 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | 220 | 86 |

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 61.381,64 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 60.227,70 Đô la Mỹ).

20 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---------------------------------------|--------------------------|------------------|
| | 30.6.2025 VND | 30.6.2024 VND |
| Doanh thu thuần | | |
| Doanh thu thuần từ cho thuê văn phòng | 1.932.932.330 | 594.199.007 |
| Doanh thu thuần hoạt động vận tải | - | 899.240.000 |
| Doanh thu thuần khác | - | 55.554.540 |
| | 1.932.932.330 | 1.548.993.547 |

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--------------------------------------|--------------------------|----------------------|
| | 30.6.2025 VND | 30.6.2024 VND |
| Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng | 952.640.681 | 772.352.651 |
| Giá vốn hoạt động vận tải | - | 850.426.512 |
| Giá vốn khác | - | 53.557.820 |
| | <u>952.640.681</u> | <u>1.676.336.983</u> |

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---|--------------------------|----------------------|
| | 30.6.2025 VND | 30.6.2024 VND |
| Lãi tiền gửi | 3.548.590.120 | 2.828.692.406 |
| Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ | 66.082.327 | 119.036.251 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 431.028 | 1.076.256.382 |
| | <u>3.615.103.475</u> | <u>4.023.985.039</u> |

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|----------------------------|--------------------------|----------------------|
| | 30.6.2025 VND | 30.6.2024 VND |
| Chi phí nhân công | 1.665.999.366 | 2.174.643.102 |
| Chi phí nội thất văn phòng | 74.297.502 | 74.297.502 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 66.422.802 | 73.746.677 |
| Chi phí khác | 388.173.199 | 353.573.548 |
| | <u>2.194.892.869</u> | <u>2.676.260.829</u> |

24 CHI PHÍ KHÁC

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---|--------------------------|--------------------|
| | 30.6.2025 VND | 30.6.2024 VND |
| Lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản TSCĐ | - | 308.195.725 |
| Các khoản bị phạt | 2.404.328 | 2.131.651 |
| | <u>2.404.328</u> | <u>310.327.376</u> |

25 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---|--------------------------|------------------|
| | 30.6.2025 VND | 30.6.2024 VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 2.364.190.279 | 910.683.398 |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | 472.838.056 | 182.136.680 |
| Điều chỉnh: | | |
| Chi phí không được khấu trừ | - | 17.226.329 |
| Dự phòng thiếu của năm trước | 3.600.000 | - |
| Khác | - | (24.907.524) |
| Chi phí thuế TNDN (*) | 476.438.056 | 174.455.485 |
| Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ: | | |
| Thuế TNDN - hiện hành | 476.438.056 | 174.455.485 |
| Thuế TNDN - hoãn lại | - | - |
| | 476.438.056 | 174.455.485 |

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho đến năm 2021.

26 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|--------------------------------|--------------------------|------------------|
| | 30.6.2025 VND | 30.6.2024 VND |
| Chi phí nhân công | 1.665.999.366 | 2.167.074.952 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 704.655.563 | 968.710.539 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 480.767.256 | 556.949.677 |
| Chi phí nhiên liệu | - | 294.597.273 |
| Chi phí khác | 330.036.435 | 365.265.371 |
| | 3.181.458.620 | 4.352.597.812 |

27 BẢO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh là “Cho thuê”.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 | | |
|---|--|------------------------------|------------------|
| | Cho thuê VND | Kinh doanh dịch vụ VND | Tổng cộng VND |
| Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 594.199.007 | 954.794.540 | 1.548.993.547 |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | (590.881.289) | (313.276.036) | (904.157.325) |
| Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ | (181.471.362) | (590.708.296) | (772.179.658) |
| Chi phí không phân bổ | - | - | (2.676.260.829) |
| Thu nhập tài chính | - | - | 4.023.985.039 |
| Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh | (178.153.644) | 50.810.208 | 1.220.380.774 |

| | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | | |
|---------------------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------|
| | Cho thuê VND | Kinh doanh dịch vụ (*) VND | Tổng cộng VND |
| Tài sản bộ phận | 37.498.514.566 | - | 37.498.514.566 |
| Tài sản không phân bổ | | | 140.769.497.727 |
| Tổng Tài sản | 37.498.514.566 | - | 178.268.012.293 |
| Nợ phải trả bộ phận | 993.237.516 | - | 993.237.516 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | 1.507.821.892 |
| Tổng Nợ phải trả | 993.237.516 | - | 2.501.059.408 |

(*) Tài sản phân bổ cho hoạt động kinh doanh dịch vụ đã thanh lý hết trước thời điểm ngày ngày 31 tháng 12 năm 2024.

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

| Tên | Mối quan hệ |
|--|--|
| Công ty Cổ phần Transimex ("Transimex") | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Transimex Shipping ("Transimex Shipping") | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Vinafreight ("Vinafreight") | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Ban lãnh đạo | Thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban kiểm soát, Ban Giám đốc |

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

| | | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|-------|--|--------------------------|--------------------|
| | | 30.6.2025 | 30.6.2024 |
| | | VND | VND |
| (i) | Doanh thu cung cấp dịch vụ | | |
| | Công ty Cổ phần Transimex | 242.825.294 | 617.992.132 |
| | Công ty Cổ phần Transimex Shipping | 74.738.058 | 73.793.904 |
| | Công ty Cổ phần Vinafreight | 147.960.028 | 27.423.695 |
| | Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express | - | 8.500.000 |
| | | <u>465.523.380</u> | <u>727.709.731</u> |
| (ii) | Bán TSCĐ | | |
| | Công ty Cổ phần Transimex | - | 4.266.428.632 |
| (iii) | Chia cổ tức | | |
| | Công ty Cổ phần Transimex | - | 4.182.984.000 |
| (iv) | Nhận đặt cọc | | |
| | Công ty Cổ phần Transimex | - | 115.200.000 |

Thù lao/thu nhập của các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc và người quản lý khác trong kỳ chi tiết như sau:

| | | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày | |
|---------------------|--|--------------------------|--------------------|
| | | 30.6.2025 | 30.6.2024 |
| | | VND | VND |
| Họ và tên | Chức vụ | | |
| Ông Lê Phúc Tùng | Chủ tịch HĐQT | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Bà Phạm Thị Anh Thư | Phó Chủ tịch HĐQT | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Tuấn | Thành viên HĐQT | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Ông Tạ Mạnh Cường | Thành viên HĐQT | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Ông Lê Tất Hưng | Thành viên HĐQT (Đến ngày 22/04/2025) | 12.000.000 | 18.000.000 |
| Ông Trần Trọng Tâm | Thành viên HĐQT (Từ ngày 22/04/2025) | 6.000.000 | - |
| Ông Lê Tất Hưng | Giám đốc | 342.254.362 | 342.411.018 |
| | Phó Giám đốc | | |
| Ông Trần Trọng Tâm | (từ ngày 1/1/2025) | 191.004.000 | - |
| Bà Vũ Thị Hậu | Trưởng Ban kiểm soát | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Bà Dương Thanh Hà | Thành viên Ban kiểm soát | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Ông Mai Trọng Tài | Thành viên Ban kiểm soát | 15.000.000 | 15.000.000 |
| | | <u>683.258.362</u> | <u>492.411.018</u> |

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán với các bên liên quan

| | 30.6.2025 VND | 31.12.2024 VND |
|--|--------------------|--------------------|
| (i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) | | |
| Công ty Cổ phần Transimex | - | 4.886.421 |
| Công ty Cổ phần Transimex Shipping | 2.966.775 | 907.407 |
| | <u>2.966.775</u> | <u>5.793.828</u> |
| (ii) Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh 15) | | |
| Công ty Cổ phần Transimex | 115.200.000 | 115.200.000 |
| Công ty Cổ phần Vinafreight | 69.120.000 | 69.120.000 |
| | <u>184.320.000</u> | <u>184.320.000</u> |

29 CAM KẾT CHO THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty đã ký các hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó, khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

| | 30.6.2025 VND | 31.12.2024 VND |
|--|----------------------|-----------------------|
| Dưới 1 năm | 3.362.653.939 | 3.318.338.485 |
| Từ 1 đến 5 năm | 5.110.875.697 | 6.800.110.485 |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | <u>8.473.529.636</u> | <u>10.118.448.970</u> |

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 14 tháng 8 năm 2025.



Trần Thị Thanh Nhạn
Người lập/Kế toán trưởng



Trần Trọng Tâm
Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2025

